

漢語大字典

汉语大字典普及本编辑委员会

普及本

湖北辞书出版社
HUBEI CISHU CHUBANSHE



漢語大字典

汉语大字典普及本编辑委员会

普及本



湖北辞书出版社

(鄂)新登字 07 号

图书在版编目(CIP)数据

汉语大字典普及本/《汉语大字典普及本》编辑委员会编.

武汉:湖北辞书出版社,2003.1

ISBN7-5403-0603-3

I. 汉… II. 汉… III. 汉语—字典 IV. H163

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2002)第 105269 号

出版发行:湖北辞书出版社

(武汉市黄鹄路 75 号 430077)

印 刷:湖北新华印务有限公司

(武汉市解放大道 145 号 430034)

开 本:787×1092 1/32

印 张:32

版 次:2003 年 1 月第 1 版

印 次:2003 年 4 月第 2 次印刷

字 数:1600 千字

印 数:5001—10000 册

定 价:45.00 元(精装)

出版说明

《汉语大字典》集古今汉语言文字研究之精粹,是我国辞书编纂史上的里程碑。它以“大而全”、“古今兼收、源流并重”等重要特色卓立于世界辞书之林,受到读者和学术界的普遍欢迎和广泛赞誉,曾荣获国家图书奖、中国图书奖,被列为中华人民共和国常备书目。考虑到一般读者的需要,我们在《汉语大字典》八卷本(以下简称“正编本”)的基础上,编纂了《汉语大字典普及本》。其指导思想是:简缩篇幅,便于查阅,经济实用,重在普及。

在普及本中,突出了以下主要特色:保留了“正编本”中的古今汉语常用字字头约 20 000 个(包括繁体字和异体字);释义和引证,删去了“正编本”中过于艰深的内容,订正了明显的讹误,对较难懂的例证作了简明注释,更为简洁、易懂和实用;正文改“正编本”的部首排序为拼音排序,并用简化字排版,更符合广大读者的阅读习惯。

以上种种努力,旨在浓缩《汉语大字典》之精华,使广大读者买得起,用得上,让《汉语大字典》真正走进千家万户。

本书编写任务分工如下:张虹编写“一部”至“无部”,杨合鸣编写“木部”至“毛部”,张世俊编写“气部”至“网部”,刘鹤云编写“肉部”至“辵部”,杨薇、林久贵、张林川编写“采部”至“龜部”。统稿工作由张虹、杨合鸣二人承担。

汉语大字典普及本编辑委员会

主 任：邱久钦

副 主 任：王建辉 叶生刚

委 员：（按姓氏笔画为序）

刘鹤云 杨合鸣 杨 薇 别道玉

张世俊 张林川 张 虹 林久贵

统 稿 人：张 虹 杨合鸣

撰 稿 人：张 虹（《汉语大字典》编委、武汉大学教授）

杨合鸣（《汉语大字典》编审人员、武汉大学教授）

张世俊（《汉语大字典》编委、武汉大学教授）

刘鹤云（《汉语大字典》编委、华中师范大学副教授）

张林川（《汉语大字典》编审人员、湖北大学教授）

杨 薇（湖北大学副教授）

林久贵（湖北大学副教授）

汉语大字典名录

工作委员会

主 任:	许力以						
副 主 任:	余 英	李 致					
委 员:	于 溪	王文哲	方 敬	方厚枢	邓宗琦		
	冯国元	任心廉	刘介愚	刘平直	许琦之		
	苏 黎	李 航	杨 平	肖泽骠	吴代伦		
	张子秀	张东升	张叙之	陈锐科	陈锦林		
	陈震雷	周大仁	周继尧	单基夫	袁小眉		
	袁仲凡	袁明阮	聂运华	贾清波	徐善广		
	黄觉民	常灿辉	崔之富	鲁 光	童懋林		
	谢临光	路用元	蔡学俭	潘任之			

学 术 顾 问

于省吾	王 力	吕叔湘	朱德熙	孙德宣	吴文祺
陆宗达	陈 原	周祖谟	张世禄	张政烺	胡厚宣
姜亮夫	倪海曙	容 庚	商承祚	管燮初	

编辑委员会

主 编:	徐中舒				
常务副主编:	李格非	赵振铎			
副 主 编:	冉友侨	朱祖延	李运益	晏炎吾	
编 委:	王崇实	方 夏	田景奎	冯昌敏	刘又辛
	刘君惠	刘尚林	刘鹤云	闭克朝	许国经
	严承钧	杜道生	李 瑾	李福康	杨正业
	杨欣安	肖海波	何金松	汪耀楠	张 虹
	张凤洲	张世俊	张清源	张静书	陈世铄
	陈克农	陈克炯	欧恢章	周炳森	周虚白

编审人员:

郑远汉	宗福邦	赵克刚	赵熙文	夏 淶
倪文木	徐永年	高振业	涂沉毅	黄仁寿
黄孝德	梁德曼	谢先俊	鄢先觉	甄尚灵
黎新弟				
万立丰	王治民	韦茂荣	邓采芹	邓貽宽
龙显明	冯瑞生	伍宗文	任巧珍	刘俊昌
齐仕蓉	许庭桂	杜佐华	李开金	李发舜
李光富	李菊英	李崇智	李景白	李道明
李燕玲	杨 超	杨合鸣	杨载武	肖文郁
肖有成	吴 蓉	何忠信	何重先	汪坤玉
汪春明	沈治宏	张泰昭	张雪明	陈 刚
陈大正	陈壬秋	陈宜民	陈维尊	陈毓瑾
林荫修	林昭德	欧阳洲	罗少卿	罗韵希
周开度	周旭初	周景清	郑孝昌	宛志文
胡至善	胡问涛	查中林	侯昌吉	洪胜非
贺明元	秦仲实	秦学海	袁超北	袁慧真
晏光带	徐光烈	徐经漠	徐德庵	郭诚永
唐超群	陶国良	湛贻祝	彭声洪	游端敏
谢光琼	谢泽荣	詹伯慧	熊月安	潘述羊

编写人员:

王立平	王吉尧	王迪纲	王明元
王勋敏	毛立华	文九鼎	文正义
石定果	卢卓群	田文玉	田光明
朱 忱	刘之林	刘以刚	刘石逸
刘治远	刘素芳	刘家林	江 南
江仁忻	许安本	孙永义	阳伯玉
李 玫	李少章	李长岷	李世华
李育仁	李宗贵	李春玉	李维宸
杨世才	杨光文	杨金城	杨绍芙
吴继琼	余保荣	邹 鄞	况立秋
宋文虎	张 甦	张 普	张孝纯
张金煌	陆云荪	陈高春	陈璧生
罗豁明	欧昌俊	欧阳代	陈 生
郑祖慰	项 楚	赵南平	胡伦文

凡 例

1. 本字典收录楷书单字约 20 000 个(包括繁体字和异体字), 主要为古今汉语常用字。考虑到阅读古籍的需要, 酌收少量非常用字和复词。
2. 字条按音序排列。相同读音的字头, 同部首的排列在一起, 不同部首的按书前检字表的部首顺序排列。
3. 一个字条只出现一次, 一般包括字头、注音、释义、引证。
4. 已简化的汉字, 以简体字作字头, 在字头后面的方括号中表明繁体字和异体字。汉字简化以前是几个不同的字, 现在简化为同一个字的, 分列字头, 并在简体字头的右上角标 1、2、3……加以区别。如: 复¹[複], 复²[復]; 博¹, 博²[籀]。简体字、繁体字和异体字都列在检字表中。所收简化字以《简化字总表》为准。
5. 多音多义字, 用(一)(二)(三)……分列音项, 如果第(一)音不是最常见的读音, 就在第(一)音前标注最常见读音, 以便字条的音序编排; 一个音统率的义项, 用①②③……分项。一个义项中需要分述的用 1、2、3……表明; 如需再分层次, 用 a、b、c……标示。
6. 有异读的字, 一般依照普通话审音委员会的审订音。传统

上有两读,又比较通行的,酌收两读。

7. 由于语音环境不同而发生语音变化的复词,如连读变调、轻声、儿化等,都不标注。
8. 为了便于理解和掌握词义,多义字一般按照本义、引申义、通假义的顺序排列。
9. 异体关系在异体字下根据不同情况分别用“同某”、“后作某”、“也作某”表示。通假义项用“通某”表示。后起的同音代替字用“用同某”表示。
10. 名词、动词、形容词不标明词性。数词、量词、副词及其他虚词标明词性。
11. 音译外来词附注语种名称和外文原词或拉丁文对音,化学元素名称附元素符号和拉丁文。
12. 例句中的~号代表这个字或复词;有些复词因出处、写法不同而容易产生歧义时,则不用~号代替。
13. 为了便于中等文化程度的读者使用本字典,对较难懂的例证根据不同情况作了简明的注释。
14. 人名、地名、朝代名等使用专名线标示。
15. 书前附有《汉语拼音音节索引》和《部首检字表》,书后附有《我国历代纪元表》等附录。

目 录

一、凡 例	1
二、汉语拼音音节索引	3
三、新旧字形对照举例	10
四、部首检字表	11
五、正文	1—899
六、附录	900—936
我国历代纪元表	900
计量单位表	916
简化字总表	925
汉语拼音方案	936

汉语拼音音节索引

(音节右边的数码指字典正文的页码)

A		bāi	12	bǐ	27	C		chǎ	59	chèng	76		
		bái	12	bì	28			chà	59	chèng	76		
		bǎi	13	biān	33			chāi	60	chī	76		
	ā	1	bài	13	biǎn		34	cǎ	50	chái	60	chí	77
	āi	1	bān	14	biàn		34	cǎ	50	chǎi	60	chǐ	79
	ái	2	bǎn	15	biāo		36	cà	50	chài	60	chì	79
	ǎi	2	bàn	16	biǎo		37	cāi	50	chǎn	61	chōng	81
	ài	2	bāng	16	biào		38	cái	50	chán	61	chóng	82
	ān	3	bǎng	17	biē		38	cǎi	51	chǎn	63	chǒng	82
	án	4	bàng	17	bié		39	cài	52	chàn	64	chòng	83
	ǎn	5	bāo	18	biě		39	cān	52	chāng	64	chōu	83
	àn	5	báo	19	biè		39	cán	52	cháng	65	chóu	83
āng	6	bǎo	19	bīn	39	cǎn	53	chǎng	66	chǒu	85		
áng	6	bào	20	bìn	40	càn	53	chàng	67	chòu	85		
àng	6	bēi	21	bīng	41	cǎng	53	chāo	67	chū	85		
āo	6	běi	22	bǐng	41	cáng	54	cháo	68	chú	86		
áo	6	bèi	22	bǐng	42	cǎo	54	chǎo	68	chǔ	87		
ǎo	7	bei	24	bō	42	cáo	54	chào	69	chù	88		
ào	8	bēn	24	bó	44	cǎo	55	chē	69	chuāi	89		
B		běn	24	bō	47	cào	56	chē	69	chuái	89		
		bèn	25	bò	47	cè	56	chè	69	chuǎi	89		
		bēng	25	bo	47	cēn	57	chēn	70	chuài	89		
	bā	9	béng	26	bū	47	cén	57	chén	70	chuān	89	
	bá	10	běng	26	bú	47	céng	57	chèn	71	chuán	90	
	bǎ	10	bèng	26	bǔ	48	cèng	57	chèn	72	chuǎn	90	
	bà	11	bī	26	bù	48	chā	57	chēng	72	chuàn	90	
	ba	12	bí	27			chá	58	chéng	73	chuāng	90	

4 汉语拼音音节索引

chuáng	91	cuǒ	105	diǎ	128	duǒ	148	féi	165	gǎng	192
chuǎng	91	cuò	105	diān	128	duò	149	fèi	166	gàng	192
chuàng	91			diǎn	129	duo	149	fèi	166	gāo	192
chuī	91	D		diàn	129			fēn	167	gǎo	193
chuí	91			diào	131	E		fén	168	gào	194
chūn	92			diào	131			fēn	169	gē	194
chún	93			diào	131			fèn	169	gé	195
chǔn	93			diē	132			fēng	170	gè	198
chuō	93	dā	107	dié	132	ē	150	féng	172	gè	198
chuò	94	dá	107	dīng	134	ě	151	fěng	172	gěi	198
cī	94	dāi	110	dīng	135	è	151	fèng	172	gēn	199
cí	95	dǎi	110	dīng	135	ēi	153	fiào	173	gèn	199
cǐ	96	dài	110	diū	136	ēn	154	fó	173	gēng	199
cì	96	dān	111	dōng	136	èn	154	fóu	173	gèng	200
cōng	97	dǎn	112	dòng	137	ér	154	fū	173	gèng	201
cóng	98	dàn	113	dòng	137	ěr	155	fù	175	gōng	201
còng	98	dāng	115	dōu	137	èr	156	fù	180	gǒng	202
còu	99	dǎng	116	dǒu	138			fù	181	gòng	203
cū	99	dàng	116	dòu	138	F				gōu	203
cú	99	dǎo	117	dū	139					gǒu	205
cù	99	dào	118	dú	140	fā	157	G		gòu	205
cuān	100	dǎo	118	dǔ	141	fá	157			gū	206
cuán	101	dào	119	dù	142	fā	158			gú	207
cuàn	101	dē	120	duān	143	fà	158	gā	186	gǔ	207
cuī	101	dé	120	duǎn	143	fān	158	gá	186	gù	210
cuǐ	102	dèn	120	duàn	143	fán	159	gǎ	186	guā	211
cui	102	dēng	121	duī	144	fǎn	160	gǎi	186	guǎ	211
cūn	103	děng	121	duì	144	fàn	161	gǎi	187	guà	212
cún	103	dèng	122	dūn	145	fāng	161	gài	187	guāi	212
cǔn	103	dī	122	dǔn	146	fáng	163	gǎn	188	guǎi	212
cùn	103	dí	123	dùn	146	fǎng	163	gǎn	189	guài	213
cuō	104	dǐ	124	duō	147	fàng	164	gàn	190	guān	213
cuó	104	dì	125	duó	148	fèi	164	gāng	191	guǎn	214

6 汉语拼音音节索引

lào	372	liū	401	má	423	miàn	443	nān	461	niē	470
lè	373	liú	402	mǎ	423	miāo	444	nán	461	niè	471
le	373	liǔ	404	mà	424	miáo	444	nǎn	461	nín	472
léi	373	liù	404	ma	424	miǎo	444	nāng	462	níng	472
lěi	375	lóng	404	mái	424	miào	445	náng	462	nǐng	473
lèi	376	lǒng	406	mǎi	425	miē	445	nǎng	462	nìng	473
lei	377	lòng	407	mài	425	miè	445	nàng	462	niū	473
lèn	377	lǒu	407	mān	425	mín	446	nāo	462	niú	473
léng	377	lǒu	407	mán	425	mǐn	446	náo	462	niǔ	473
lěng	377	lǒu	408	mǎn	426	míng	447	nǎo	463	niù	474
lèng	377	lòu	408	màn	427	mǐng	449	nào	463	nóng	474
lí	378	lū	409	mǎng	428	mìng	449	nè	464	nǒng	475
lǐ	380	lú	409	máng	428	miù	449	néi	464	nòng	475
lì	382	lǔ	410	mǎng	429	mō	449	něi	464	nóu	475
lián	386	lù	411	māo	429	mó	450	nèi	464	nòu	475
liǎn	388	lǚ	414	máo	429	mǒ	451	nèn	464	nú	475
liàn	388	lǚ	414	mǎo	431	mò	451	néng	464	nǚ	476
liáng	389	lǚ	415	mào	431	mōu	454	ng	465	nù	476
liǎng	390	luán	416	me	433	móu	454	ng	465	nǚ	476
liàng	391	luǎn	416	méi	433	mǒu	455	ng	465	nù	476
liāo	391	luàn	416	měi	434	mú	455	nī	465	nuǎn	476
liáo	391	lǜè	417	mèi	435	mǔ	455	ní	465	nuè	477
liǎo	393	lūn	417	mén	435	mù	456	nǐ	466	nún	477
liào	394	lún	417	mèn	436			nì	467	nuó	477
liē	394	lǔn	418	méng	436	N		niǎ	468	nuǒ	477
liè	394	luō	418	měng	438			niān	468	nuò	477
lín	396	luó	419	mèng	438	ń	458	nián	468		
lín	396	luǒ	420	mī	439	ná	458	niǎn	469	O	
lín	397	luò	420	mí	439	nà	458	niàn	469		
lín	398			mǐ	440	na	459	niáng	470	ōu	478
líng	398	M		mì	441	nái	459	niàng	470	óu	478
lǐng	401			mián	442	nǎi	460	niǎo	470	ǒu	479
lǐng	401			miǎn	442	nài	460	niào	470	òu	479

P		pǐ	494	qí	509	qiū	536	rèng	554	sāng	566	
		pì	495	qǐ	513	qiú	537	réng	554	sàng	566	
		piān	496	qì	515	qiǔ	539	rèng	554	sàng	566	
	pā	480	pián	496	qiā	517	qū	539	rì	554	sāo	566
pá	480	piǎn	497	qiá	517	qú	541	róng	555	sǎo	567	
pǎ	481	piàn	497	qiǎ	518	qǔ	542	rǒng	556	sào	567	
pà	481	piāo	497	qià	518	qù	543	róu	556	sè	567	
pāi	481	piáo	498	qiān	518	quān	544	rǒu	557	sēn	568	
pái	481	piǎo	498	qián	520	quán	544	ròu	557	sēng	568	
pài	482	piào	498	qiǎn	521	quǎn	545	rú	557	shā	568	
pān	482	piē	499	qiàn	522	quàn	546	rǔ	559	shǎ	569	
pán	482	piě	499	qiāng	523	quē	546	rù	559	shà	569	
pǎn	483	piè	499	qiáng	524	qué	546	ruǎn	559	shāi	570	
pàn	483	pīn	499	qiǎng	525	què	546	ruǎn	559	shài	571	
pāng	484	pín	499	qiàng	525	qūn	548	ruí	560	shān	571	
páng	484	pǐn	500	qiāo	525	qún	548	ruǐ	560	shǎn	572	
pǎng	485	pìn	500	qiáo	526			ruì	560	shàn	572	
pàng	485	pīng	500	qiǎo	527	R		rùn	561	shāng	574	
pǎo	485	píng	501	qiào	527				ruó	561	shǎng	575
páo	485	pō	502	qiē	528		rán	549	ruò	561	shàng	575
pào	486	pó	503	qié	528	rǎn	549			shǎo	576	
pēi	487	pǒ	503	qiě	529	ràn	550	S		sháo	577	
péi	487	pò	503	qiè	529	ráng	550				shǎo	577
pèi	487	pōu	504	qīn	530	rǎng	550		sā	563	shào	578
pēn	488	póu	504	qín	530	ràng	551	sǎ	563	shē	578	
pén	488	pū	505	qīn	532	ráo	551	sà	563	shé	579	
pèn	488	pú	505	qìn	532	rào	551	sa	564	shě	579	
pēng	489	pǔ	506	qīng	532	rào	552	sāi	564	shè	579	
péng	489	pù	507	qíng	534	rě	552	sǎi	564	shēn	581	
pěng	490			qǐng	534	rè	552	sài	564	shén	583	
pèng	491	Q		qìng	535	rén	552	sān	565	shěn	583	
pī	491			qiōng	535	rěn	553	sǎn	565	shèn	584	
pí	492		qī	508	qióng	535	rèn	553	sàn	565	shēng	584

shéng 585	si 610	tān 629	tǐng 649	wǎ 664	X	
shěng 586	sǒng 612	tán 630	tōng 649	wà 665		
shèng 586	sóng 613	tǎn 631	tóng 650	wa 665		
shī 587	sǒng 613	tàn 631	tǒng 652	wāi 665		xī 690
shí 589	sòng 613	tāng 632	tòng 652	wǎi 665		xí 694
shǐ 591	sǒu 614	táng 632	tōu 652	wài 665		xǐ 695
shì 592	sǒu 615	tǎng 634	tóu 653	wǎn 666		xi 697
shōu 597	sòu 615	tàng 634	tǒu 653	wán 666		xiā 699
shǒu 597	sū 615	tāo 635	tòu 654	wǎn 667		xiá 699
shòu 598	sú 616	táo 635	tū 654	wàn 668		xiǎ 700
shū 598	sù 616	tǎo 636	tú 654	wǎng 669		xià 701
shú 600	suān 618	tào 636	tǔ 656	wáng 669		xiān 701
shǔ 601	suǎn 618	tè 637	tù 656	wǎng 669		xián 703
shù 602	suàn 618	tēng 637	tuān 656	wàng 670		xiǎn 705
shuā 604	suī 619	téng 637	tuán 656	wēi 671		xiàn 706
shuǎ 604	suí 619	tī 638	tuǎn 657	wéi 672		xiāng 708
shuāi 604	suǐ 619	tí 638	tuàn 657	wěi 675		xiáng 709
shuǎi 604	sui 620	tǐ 640	tuī 657	wèi 677		xiǎng 710
shuài 604	sūn 621	tì 640	tuí 658	wēn 679		xiàng 710
shuǎn 605	sǔn 622	tiān 641	tuǐ 658	wén 680		xiāo 712
shuàn 605	suō 622	tián 641	tuì 658	wěn 681		xiáo 715
shuāng 605	suǒ 623	tiǎn 642	tūn 659	wèn 681		xiǎo 715
shuǎng 605	suò 624	tiàn 643	tún 659	wēng 681		xiào 716
shuí 606	T	tiāo 643	tǔn 660	wěng 682		xiē 716
shuǐ 606		tiáo 644	tuō 660	wèng 682		xié 717
shuì 606		tiǎo 645	tuó 661	wō 682		xiě 719
shú 606		tiào 645	tuǒ 662	wǒ 683		xiè 719
shǔn 606	tǎ 625	tiē 646	tuò 662	wò 683		xīn 721
shùn 607	tà 626	tié 646	W	wū 684		xín 722
shuō 607	tāi 627	tiě 646		wú 685		xǐn 723
shuò 607	tái 627	tiè 647		wǔ 686		xìn 723
sī 608	tài 628	tīng 647		wù 688		xīng 723
sǐ 610	tài 628	tíng 648	wā 664			xíng 724
			wá 664			